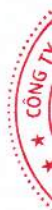


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.499.908.280.751	10.099.244.269.282
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		423.984.252.859	1.418.670.415.325
1	Tiền	111	4	169.457.565.272	226.703.212.028
2	Các khoản tương đương tiền	112		254.526.687.587	1.191.967.203.297
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.651.944.688.963	5.856.787.648.379
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.651.944.688.963	5.856.787.648.379
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.435.607.623.192	1.357.716.256.717
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.877.676.050.589	1.600.426.459.013
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.115.972.971	75.567.434.032
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	145.559.359.335	130.878.502.753
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(622.743.759.703)	(449.156.139.081)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	808.224.247.916	1.117.620.653.980
1	Hàng tồn kho	141		825.021.732.168	1.152.953.245.195
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.797.484.252)	(35.332.591.215)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		180.147.467.821	348.449.294.881
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	154.326.651.654	162.316.511.752
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.450.234.748	25.763.117.347
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	370.581.419	160.369.665.782
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.632.765.695.432	8.326.319.345.943
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		27.154.563.198	35.094.259.284
1	Phải thu dài hạn khác	216		27.154.563.198	35.094.259.284
II.	Tài sản cố định	220		6.023.472.094.030	5.610.369.821.803
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.464.072.830.380	4.994.560.213.579
	Nguyên giá	222		12.673.696.172.721	11.206.151.632.037
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.209.623.342.341)	(6.211.591.418.458)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	559.399.263.650	615.809.608.224
	Nguyên giá	228		1.132.606.924.007	1.100.766.918.579
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(573.207.660.357)	(484.957.310.355)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		417.189.111.679	359.405.443.556
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	417.189.111.679	359.405.443.556
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.200.000.000	6.200.000.000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.158.749.926.525	2.315.249.821.300
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.136.954.195.375	2.314.717.115.919
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.795.731.150	532.705.381
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.132.673.976.183	18.425.563.615.225

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		11.063.013.443.934	10.505.861.380.737
I. Nợ ngắn hạn		310		11.024.385.561.541	10.426.642.949.150
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.075.687.516.789	1.576.590.188.554
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.959.212.216	67.889.459.376
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	250.140.063.131	40.968.138.219
4	Phải trả người lao động	314		1.301.645.469.383	1.330.921.896.716
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	225.968.684.577	157.786.124.942
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.354.070.805.405	1.550.636.330.115
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	305.789.947.697	211.357.966.705
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.981.719.619.662	5.140.502.023.623
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.404.242.681	349.990.820.900
II. Nợ dài hạn		330		38.627.882.393	79.218.431.587
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	36.039.339.130	36.980.826.995
2	Phải trả dài hạn khác	337		1.650.643.680	2.027.900.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	39.991.556.359
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		937.899.583	218.148.233
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		9.069.660.532.249	7.919.702.234.488
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	9.069.660.532.249	7.919.702.234.488
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	55.391.600.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.424.495.512.206
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.063.372.939.941	2.840.418.455.303
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a -		281.371.744.518	1.227.197.381.689
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b -		1.782.001.195.423	1.613.221.073.614
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		316.082.147.030	316.001.286.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		20.132.673.976.183	18.425.563.615.225

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.120.734.656.743	3.933.390.284.253	15.812.270.787.140	14.742.968.556.612
2	Các khoản giảm trừ	02		5.345.768.934	11.000.803.655	6.460.136.357	13.319.617.032
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.115.388.887.809	3.922.389.480.598	15.805.810.650.783	14.729.648.939.580
4	Giá vốn hàng bán	11	21	2.211.430.320.320	2.004.919.114.672	8.540.916.802.902	7.502.502.446.129
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.903.958.567.489	1.917.470.365.926	7.264.893.847.881	7.227.146.493.451
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	215.276.936.699	147.675.129.001	848.908.837.498	733.380.563.035
7	Chi phí tài chính	22	23	119.203.356.284	95.868.495.853	479.758.678.731	441.796.360.418
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		111.806.596.511	76.135.725.343	445.048.629.628	335.197.364.380
8	Chi phí bán hàng	25	24	606.339.327.734	715.796.054.090	2.178.488.615.835	2.185.337.286.613
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	654.325.930.471	601.591.347.686	2.426.736.750.489	2.500.738.333.981
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		739.366.889.699	651.889.597.298	3.028.818.640.324	2.832.655.075.474
11	Thu nhập khác	31		8.686.773.386	5.009.363.605	44.808.552.151	15.704.468.707
12	Chi phí khác	32		10.354.713.006	7.922.538.930	37.269.017.760	30.762.877.405
13	Lợi nhuận khác	40		(1.667.939.620)	(2.913.175.325)	7.539.534.391	(15.058.408.698)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		737.698.950.079	648.976.421.973	3.036.358.174.715	2.817.596.666.776
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		165.075.833.439	130.033.079.289	627.946.803.768	553.870.253.638
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.161.431.104)	194.529.860	(20.543.274.419)	5.380.745.383
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		589.784.547.744	518.748.812.824	2.428.954.645.366	2.258.345.667.755
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		569.817.260.954	494.832.991.388	2.380.480.820.041	2.150.756.824.672
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		19.967.286.790	23.915.821.436	48.473.825.325	107.588.843.083

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.036.358.174.715	2.817.596.666.776
2	Điều chỉnh cho các khoản:		1.133.085.221.971	862.189.801.146
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.333.315.028.776	1.173.650.989.196
-	Các khoản dự phòng	03	155.052.513.659	48.012.469.300
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.531.662.967)	(19.089.484.079)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(784.799.287.125)	(675.581.537.651)
-	Chi phí lãi vay	06	445.048.629.628	335.197.364.380
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.169.443.396.686	3.679.786.467.922
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(35.150.460.085)	(337.014.494.518)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	327.931.513.027	(408.657.683.019)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(619.620.852.897)	378.115.287.314
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	185.752.780.642	(407.190.742.302)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(430.624.565.581)	(322.959.840.797)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(410.383.498.628)	(687.361.115.082)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.000.000	100.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(137.964.300.778)	(172.558.867.265)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.049.557.012.386	1.722.259.012.253
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.836.849.364.702)	(1.784.357.063.287)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.267.583.694	695.455.501
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.781.144.524.863)	(15.708.007.949.001)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.983.987.484.279	21.089.659.713.022
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	789.216.349.682	737.645.144.718
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.838.522.471.910)	4.335.635.300.953
1	Tiền thu từ đi vay	33	18.638.457.503.278	11.276.674.453.680
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.822.646.968.309)	(15.901.359.188.948)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.026.216.008.175)	(392.367.226.950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(210.405.473.206)	(5.017.051.962.218)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(999.370.932.730)	1.040.842.350.988
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.418.670.415.325	374.929.561.927
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.684.770.264	2.898.502.410
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	423.984.252.859	1.418.670.415.325

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, bảo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	78.480.640	104.422.460
Tiền gửi ngân hàng	169.379.084.632	226.598.789.568
Các khoản tương đương tiền	254.526.687.587	1.191.967.203.297
Tổng tiền	423.984.252.859	1.418.670.415.325

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963	5.856.787.648.379	5.856.787.648.379
Ngắn hạn	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963	5.856.787.648.379	5.856.787.648.379
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963	5.854.787.648.379	5.854.787.648.379
- Các khoản đầu tư khác	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

6. NỢ XẤU

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	630.536.585.918	7.792.826.215	488.205.444.387	39.049.305.306
	630.536.585.918	7.792.826.215	488.205.444.387	39.049.305.306

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	131.808.763.109	109.845.013.784
Ký cược, ký quỹ	7.188.279.336	13.583.599.307
Các khoản phải thu khác	6.562.316.890	7.449.889.662
	145.559.359.335	130.878.502.753

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	57.128.979.044	-	88.839.497.430	-
Hàng hóa	88.442.853.841	-	151.052.349.514	-
Công cụ	38.093.063.918	-	76.960.681.374	-
Nguyên vật liệu	641.356.835.365	(16.797.484.252)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Tổng cộng	825.021.732.168	(16.797.484.252)	1.152.953.245.195	(35.332.591.215)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	98.575.179.019	104.903.018.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.751.472.635	57.413.493.380
	154.326.651.654	162.316.511.752
b) Dài hạn		
Chi phí triển khai internet, truyền hình	1.611.745.683.907	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	293.626.781.023	303.176.777.899
Chi phí trả trước dài hạn khác	231.581.730.445	309.493.215.347
	2.136.954.195.375	2.314.717.115.919

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2022	Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/ bù trừ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.166.759.453	-	71.887.308.206	279.451.247
Thuế giá trị gia tăng	47.871.244.756	-	47.871.244.756	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.965.676.266	609.557.454	38.484.103.548	91.130.172
Các loại thuế khác	2.365.985.307	-	2.365.985.307	-
Cộng	160.369.665.782	609.557.454	160.608.641.817	370.581.419
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.186.457.762	2.340.170.340.856	2.302.923.948.935	55.432.849.683
- Thuế GTGT đầu ra	18.186.457.762	2.212.799.066.833	2.175.552.674.912	55.432.849.683
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	127.371.274.023	127.371.274.023	-
Thuế nhập khẩu	-	101.407.471	101.407.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.878.563.772	556.059.495.562	410.383.498.628	160.554.560.706
Các loại thuế khác	7.903.116.685	290.158.935.742	263.909.399.685	34.152.652.742
Thuế môn bài	-	390.502.478	390.502.478	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.697.422.103	232.233.245.591	208.216.240.459	29.714.427.235
Thuế nhà thầu	2.205.694.582	57.535.187.673	55.302.656.748	4.438.225.507
Các khoản phải nộp khác	-	428.990.437	428.990.437	-
Các khoản phí, lệ phí	-	428.990.437	428.990.437	-
Cộng	40.968.138.219	3.186.919.170.068	2.977.747.245.156	250.140.063.131

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	212.375.019.192	10.779.336.569.563	19.216.714.362	195.223.328.920	11.206.151.632.037	
Mua trong kỳ	1.842.506.089	618.395.099.854	2.518.522.727	4.071.164.592	626.827.293.362	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.118.417.199.839	-	73.722.500	1.118.490.922.339	
Phân loại lại	2.438.539.196	57.016.112.587	(5.964.830.548)	(52.423.897.402)	1.065.923.833	
Thanh lý, xóa sổ	-	(270.370.167.219)	(1.353.636.364)	(7.115.795.267)	(278.839.598.850)	
Số dư cuối quý	216.656.064.477	12.302.794.814.624	14.416.770.177	139.828.523.443	12.673.696.172.721	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	74.563.131.948	5.947.260.867.835	13.598.388.402	176.169.030.273	6.211.591.418.458	
Khấu hao trong kỳ	8.012.153.854	1.227.687.009.607	1.919.492.911	7.205.403.250	1.244.824.059.622	
Phân loại lại	1.376.115.363	57.016.112.587	(5.964.830.548)	(52.423.897.402)	3.500.000	
Thanh lý, xóa sổ	-	(237.655.524.302)	(1.353.636.364)	(7.786.475.073)	(246.795.635.739)	
Số dư cuối quý	83.951.401.165	6.994.308.465.727	8.199.414.401	123.164.061.048	7.209.623.342.341	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	137.811.887.244	4.832.075.701.728	5.618.325.960	19.054.298.647	4.994.560.213.579	
Tại ngày cuối quý	132.704.663.312	5.308.486.348.897	6.217.355.776	16.664.462.395	5.464.072.830.380	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	163.558.151.413	-	183.281.220.036	753.927.547.130	1.100.766.918.579
Mua trong kỳ	24.148.193.868	476.000.000	6.380.370.205	2.435.072.107	33.439.636.180
Phân loại lại	(1.062.423.833)	-	(3.500.000)	-	(1.065.923.833)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(533.706.919)	-	(533.706.919)
Số dư cuối quý này	186.643.921.448	476.000.000	189.124.383.322	756.362.619.237	1.132.606.924.007
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	108.363.390.121	376.593.920.234	484.957.310.355
Khấu hao trong kỳ	-	40.427.397	34.798.186.172	53.652.355.585	88.490.969.154
Phân loại lại	-	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(237.119.152)	-	(237.119.152)
Số dư cuối quý	-	40.427.397	142.920.957.141	430.246.275.819	573.207.660.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	163.558.151.413	-	74.917.829.915	377.333.626.896	615.809.608.224
Tại ngày cuối quý	186.643.921.448	435.572.603	46.203.426.181	326.116.343.418	559.399.263.650

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	55.552.423.097	39.830.766.443
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	14.297.934.220	234.304.468
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	244.969.980.018	177.411.715.340
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	1.862.966.083	3.992.511.537
Các công trình hạ tầng viễn thông khác	100.505.808.261	137.936.145.768
	417.189.111.679	359.405.443.556

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1.352.234.046.771	1.548.863.526.027
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1.836.758.634	1.772.804.088
	1.354.070.805.405	1.550.636.330.115
b) Dài hạn	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	6.344.870.859	5.513.554.636
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	29.694.468.271	31.467.272.359
	36.039.339.130	36.980.826.995

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.446.296.400	88.184.202.440
Các khoản khác	123.522.388.177	69.601.922.502
	225.968.684.577	157.786.124.942

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	16.599.554.236	9.775.446.847
Cổ tức phải trả	2.342.486.883	1.981.653.483
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.076.025.415	121.036.283.832
Các khoản phải trả khác	184.771.881.163	78.564.582.543
	305.789.947.697	211.357.966.705

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.450.018.862.428	4.450.018.862.428	18.638.457.503.278	17.132.163.807.114	5.941.728.063.303	5.941.728.063.303
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	690.483.161.195	690.483.161.195	39.991.556.359	690.483.161.195	-	39.991.556.359
Cộng	5.140.502.023.623	5.140.502.023.623	18.678.449.059.637	17.822.646.968.309	5.981.719.619.662	5.981.719.619.662

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	730.474.717.554	730.474.717.554	-	690.483.161.195	39.991.556.359	39.991.556.359
Cộng	730.474.717.554	730.474.717.554	-	690.483.161.195	39.991.556.359	39.991.556.359

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	39.991.556.359	690.483.161.195
Trong năm thứ hai	-	39.991.556.359
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	39.991.556.359	730.474.717.554
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	39.991.556.359	690.483.161.195
Số phải trả sau 12 tháng	-	39.991.556.359

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.695.530.000		20.462.758.273		55.391.600.000		(300.150.000)		824.773.364.467		1.821.722.332.329		6.005.745.435.069		283.252.865.644		6.288.998.300.713	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		2.150.756.824.672		2.150.756.824.672		107.588.843.083		2.258.345.667.755	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(223.403.402.056)		(223.403.402.056)		(10.758.922.320)		(234.162.324.376)	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-		-		-		-		599.722.147.739		(599.722.147.739)		-		-		-	
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(328.339.538.000)		(328.339.538.000)		(64.081.496.000)		(392.421.034.000)	
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)		-		-		300.150.000		-		-		-		-		-	
Bên động khác	-		(20.462.758.273)		-		-		-		19.404.386.097		(1.058.372.176)		(3.428)		(1.058.375.604)	
Số dư cuối năm trước	3.283.395.380.000		-		55.391.600.000		-		1.424.495.512.206		2.840.418.455.303		7.603.700.947.509		316.001.286.979		7.919.702.234.488	
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		2.380.480.820.041		2.380.480.820.041		48.473.825.325		2.428.954.645.366	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.641.696.260.000		-		-		-		(70.000.000.000)		(1.571.696.260.000)		-		-		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(243.252.931.546)		(243.252.931.546)		(4.951.791.013)		(248.204.722.559)	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-		-		-		-		355.226.693.072		(355.226.693.072)		-		-		-	
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(985.018.614.000)		(985.018.614.000)		(41.558.227.575)		(1.026.576.841.575)	
Biên động khác	-		-		-		-		-		(2.331.836.785)		(2.331.836.785)		(1.882.946.686)		(4.214.783.471)	
Số dư cuối quý này	4.925.091.640.000		-		55.391.600.000		-		1.709.722.205.278		2.063.372.939.941		8.753.578.385.219		316.082.147.030		9.069.660.532.249	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2023	31/12/2022
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	328.339.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	328.339.538

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247,113,031	50.17%	164,742,021	50.17%
2 Công ty Cổ phần FPT	224,861,187	45.66%	149,907,458	45.66%
3 Các cổ đông khác	20,534,946	4.17%	13,690,059	4.17%
	492,509,164	100%	328,339,538	100%

20. DOANH THU

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.090.040.922.119	1.084.124.299.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.722.229.865.021	13.658.844.257.003
	15.812.270.787.140	14.742.968.556.612
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	52.216.700	1.146.299.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.407.919.657	12.173.318.032
	6.460.136.357	13.319.617.032
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	1.089.988.705.419	1.082.978.000.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.715.821.945.364	13.646.670.938.971
	15.805.810.650.783	14.729.648.939.580

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	963.891.574.813	932.168.007.315
Giá vốn dịch vụ	7.595.560.335.052	6.589.608.988.541
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
Tổng cộng	8.540.916.802.902	7.502.502.446.129

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Doanh thu lãi tiền gửi	807.672.806.432	704.477.191.575
	Lãi chênh lệch tỷ giá	37.728.738.491	28.903.371.460
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.507.292.575	-
	Tổng cộng	848.908.837.498	733.380.563.035
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	445.048.629.628	335.197.364.380
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.710.049.103	106.598.996.038
	Tổng cộng	479.758.678.731	441.796.360.418
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Chi phí Nhân viên Bán hàng	1.662.597.349.248	1.601.599.728.207
	Chi phí Bán hàng khác	515.891.266.587	583.737.558.406
	Tổng Chi phí Bán hàng	2.178.488.615.835	2.185.337.286.613
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ			
		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Chi phí Nhân viên Quản lý	1.603.290.162.552	1.765.436.361.471
	Chi phí Quản lý khác	823.446.587.937	735.301.972.510
	Tổng Chi phí Quản lý	2.426.736.750.489	2.500.738.333.981
26. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN			
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:			
		2023	2022
		VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ			
	Công ty Cổ phần FPT	23.355.399.518	9.001.123.010
	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	69.503.392.131	79.413.816.638
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	62.941.151.349	66.479.713.792
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	24.471.932.398	11.000.311.436
	Trường Đại học FPT	15.621.874.334	13.307.665.628
	Viện quản trị kinh doanh	138.900.068	-
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	43.789.724.212	35.851.720.036
	Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	7.819.008.082	6.193.199.246
	Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	20.269.838.328	16.801.884.160
		267.911.220.420	238.049.433.946


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	134.697.482.968	127.435.232.036
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	329.787.534.969	343.766.796.872
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.870.337.723	5.543.781.632
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.756.253.460	9.650.554.197
Trường Đại học FPT	228.099.066	182.009.185
Viện quản trị kinh doanh	400.500.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.249.528.492	25.014.382.267
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	117.236.904.060	277.384.468.537
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	13.724.735	240.223.146
	609.240.365.473	789.217.447.872


Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần FPT	10.832.150.125	1.532.344.125
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	11.033.310.716	12.865.688.622
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.355.481.162	2.596.770.871
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	9.491.542.449	799.091.021
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	534.328.710	288.589.390
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.312.418.616	-
Trường Đại học FPT	314.926.742	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	44.841.548	2.737.925.903
	35.919.000.068	20.820.409.932

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	24.117.644.182	21.941.567.281
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	7.588.155.397	90.067.525.544
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.147.153.066	517.265.092
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.616.559.844	2.191.789.136
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.145.862.390	1.812.181.600
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	7.482.021.899	39.565.780.782
Trường Đại học FPT	8.539.308	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	21.809.209	795.780
	43.127.745.295	156.096.905.215


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này